32

CHỦ ĐỀ TIẾNG ANH THÔNG DỤNG TRONG GIAO TIẾP HẰNG NGÀY



DAY 16



CỤM TỪ MIÊU TẢ HOẠT ĐỘNG DU LỊCH

TRAVELLING

Buy some souvenirs	*: mua một số quà lưu niệm*
Take some photos	*: chụp ảnh*
Read some directions	*: đọc hướng dẫn*
Hold a map	*: giữ tấm bản đồ*
Go sightseeing	*: đi tham quan*
Take an excursion	*: tham quan*
Buy package tour	*: mua tour trọn gói*
Pack the suitcase	*: đóng hành lý*
Unpack the suitcase	*: mở hành lý*
Enjoy the flower festival	*: tận hưởng lễ hội hoa*
Take the subway	*: đi tàu điện ngầm*
Go to the travel agent	*: đi đến đại lý du lịch*
Read the holiday brochures	*: đọc các thông tin quảng cáo về du lịch*
Buy travel insurance	*: mua bảo hiểm du lịch*
Make a travelling itinerary	*: lên lịch trình du lịch/ công tác*

DAY 17



CỤM TỪ MIÊU TẢ HOẠT ĐỘNG TẠI GA XE LỬA HAY TRẠM XE BUÝT

AT THE / BUS STATION

Walk along the platform	*: đi bộ dọc theo nhà ga*
Pass the ticket at the booth	*: đưa thẻ tại quầy*
Step onto the train	*: bước lên xe lửa*
Line up at the ticket stands	*: xếp hàng tại quầy vé*
Pick up the passengers	*: đón khách*
Reserve a seat	*: đặt vé (xe lửa)*
Return the ticket	*: trả lại vé*
Book a berth	*: đặt giường nằm*
Have the luggage delivered	*: nhờ người chuyển hành lý dùm*
Go to the railway station	*: đi đến nhà ga*
Get on the bus	*: lên xe buýt*
Get off the bus	*: xuống xe buýt*
Wait at the bus stop	*: đợi tại trạm xe buýt*
Catch a bus	*: đón xe buýt*
Take the personal belongings	*: mang theo đồ đạc cá nhân*

DAY 18



CỤM TỪ MIÊU TẢ HOẠT ĐỘNG TRÊN ĐƯỜNG

ON THE WAY

Wait for the traffic lights	*: đợi đèn giao thông*
Park both sides of the road	*: đậu xe hai bên đường*
Be off limits to vehicles	*: giảm tốc độ lái xe*
The road is lined with cars	*: xe xếp hàng dài trên đường*
Read a road sign	*: đọc biển báo*
Resurface the road	*: làm lại mặt đường*
Cross the street	*: băng qua đường*
Get stuck the traffic jam	*: kẹt xe*
Congest with the traffic	*: tắc nghẽn xe cộ*
Pull over for speeding	*: tăng tốc*
Drive bumper – to – bumper	*: lái xe nối đuôi nhau*
Navigate around town	*: lái xe quanh thị trấn*
Move in both direction	*: di chuyển theo hai chiều*
Go past the intersection / crossroad	*: đi qua ngã tư/ đường giao nhau*
Move on the high way	*: di chuyển trên đường cao tốc*

DAY 19



CỤM TỪ MIÊU TẢ HOẠT ĐỘNG Ở NHÀ HÀNG

IN THE RESTAURANT

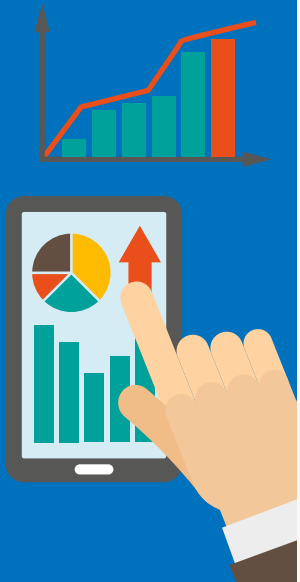
Serve the customer	*: phục vụ khách hàng*
Pour some liquid	*: đổ chất lỏng*
Make an order	*: đặt món*
Serve the patrons	*: phục vụ khách hàng*
Pay the bill	*: thanh toán hóa đơn*
Pay for the meal	*: trả tiền bữa ăn*
Grab a bite to eat	*: mua cái gì để ăn*
Drop by a local restaurant	*: ghé qua một cửa hàng địa phương*
Prepare cutlery	*: chuẩn bị dao, muỗng, nĩa*
Serve the main course	*: phục vụ món ăn chính*
Order today's special	*: đặt món đặc biệt*
Set a table	*: dọn bàn*
Order dessert	*: gọi món tráng miệng*
Check the bill	*: kiểm tra tiền*



23

CHỦ ĐỀ TỪ VỰNG TIẾNG ANH SỬ DỤNG TRONG GIAO TIẾP VĂN PHÒNG

DAY 38



CỤM TỪ MIÊU TẢ CÁC HOẠT ĐỘNG LĨNH VỰC TÀI CHÍNH

FINANCIAL STATEMENT

Meet the desired goal	*: đáp ứng mục tiêu mong muốn*
Detail each step of the inventory process	*: chi tiết từng bước của quy trình kiểm kê*
Forecast a strong economic outlook	*: dự báo triển vọng kinh tế mạnh mẽ*
Target desired income	*: mục tiêu thu nhập mong muốn*
Produce a profit	*: tạo ra lợi nhuận*
Plan for personal finances	*: kế hoạch tài chính cá nhân*
Loan a mortgage	*: cho vay thế chấp*
Report the sales expenses	*: báo cáo chi phí bán hàng*
Return sales volumes	*: hàng hóa bị trả lại*
Forecast the finance	*: dự báo tài chính*
Open a saving account	*: mở tài khoản tiết kiệm*
Go on the dole	*: lĩnh tiền trợ cấp thất nghiệp*
Inject money into the financial market	*: bơm tiền vào thị trường tài chính*
Increase cost of manufacturing	*: tăng giá sản xuất*
Face the gloomy fiscal year	*: đối diện năm tài chính ảm đạm*

DAY 39



CỤM TỪ MIÊU TẢ TRONG HỢP ĐỒNG

CONTRACT

Abide by the law	*: tuân thủ pháp luật*
Sign an agreement	*: ký hợp đồng*
Give an assurance	*: cam kết sự bảo đảm*
Cancel the contract	*: hủy hợp đồng*
Renew the contract	*: gia hạn hợp đồng*
Terminate the contract	*: chấm dứt hợp đồng*
Draft a contract	*: soạn thảo hợp đồng*
Engage to the team	*: tham gia vào đội*
Obligate to finish the project	*: nghĩa vụ hoàn thành dự án*
Stipulate the terms of the contract	*: quy định các điều khoản của hợp đồng*
Resolve the problem	*: giải quyết vấn đề*
Specify the expectations	*: chỉ định kỳ vọng*
Revise the terms of the contract	*: sửa đổi các điều khoản hợp đồng*
Take effect	*: có hiệu lực*
Comply with the terms and conditions	*: tuân thủ theo các điều khoản*

DAY 40

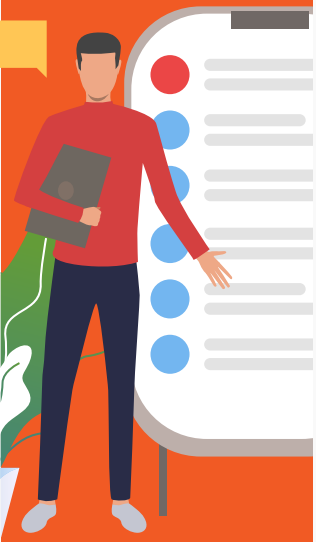


CỤM TỪ MIÊU TẢ HOẠT ĐỘNG TRONG PHÒNG KINH DOANH

IN THE SALES DEPARTMENT

Warrant the after – sales service	*: cam kết dịch vụ hậu mãi*
Buy in bulk	*: mua hàng số lượng lớn*
Require advance payment	*: mua hàng trả tiền trước*
Close the sale	*: hoàn tất giao dịch*
Increase sales volume	*: tăng sản lượng hàng hóa*
Offer complimentary gift	*: tặng quà miễn phí*
Get the free trial	*: sử dụng sản phẩm/dịch vụ dùng thử*
Come down in price	*: giảm giá thành sản phẩm*
Come in high/low	*: bán giá cao /thấp*
Sales at half price	*: giảm nữa giá*
Exceed sales goals	*: vượt qua chỉ tiêu bán hàng*
Consume a product	*: tiêu thụ sản phẩm*
Find potential clients	*: tìm kiếm khách hàng tiềm năng*
Give a discount	*: giảm giá*

DAY 41



CỤM TỪ MIÊU TẢ HOẠT ĐỘNG TRONG PHÒNG TIẾP THỊ VÀ QUẢNG CÁO

IN THE MARKETING & ADVERTISING DEPARTMENT

Launch the new product	*: ra mắt sản phẩm mới*
Promote a product	*: quảng bá sản phẩm*
Devise marketing strategies	*: đề ra chiến lược tiếp thị*
Conduct a survey	*: tiến hành khảo sát*
Research the consumption behavior	*: nghiên cứu hành vi tiêu dùng*
Conduct the statistical analysis	*: tiến hành phân tích thống kê*
Rent a retail outlet	*: thuê cửa hàng bán lẻ*
Compete in the market	*: cạnh tranh trên thị trường*
Achieve the accomplishment	*: đạt được thành tựu*
Run a marketing campaign	*: chạy chiến dịch tiếp thị*
Execute the social media marketing	*: thực hiện tiếp thị truyền thông xã hội*
Have innovation ideas	*: có ý tưởng đổi mới*
Draw attention to the public	*: thu hút sự chú ý của công chúng*
Distribute fliers	*: phát tờ rơi*
Try a free sample	*: thử mẫu thử miễn phí*
Research competitor	*: nghiên cứu đối thủ cạnh tranh*

DAY 42

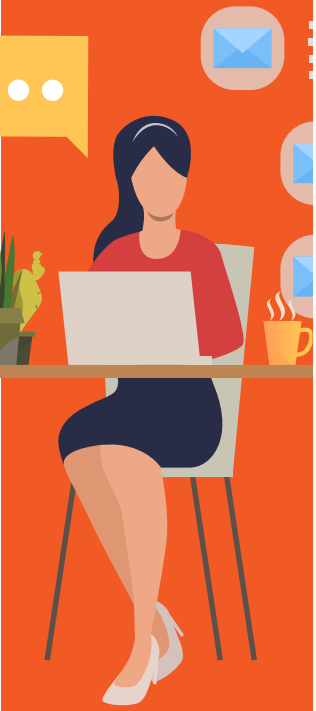


CỤM TỪ MIÊU TẢ HOẠT ĐỘNG TRONG PHÒNG TIẾP THỊ VÀ QUẢNG CÁO

IN THE MARKETING & ADVERTISING DEPARTMENT

Approve a project	*: phê duyệt dự án*
Read a proposal	*: đọc bản kế hoạch*
Review a recommendation	*: xem lại đề xuất*
Discuss the feedback	*: thảo luận phản hồi*
Take part in the training seminar	*: tham gia hội thảo đào tạo*
Improve customer service	*: cải thiện dịch vụ khách hàng*
Review cost estimate	*: xem xét lại dự toán chi phí*
Revise the company budget	*: sửa đổi ngân sách công ty*
Be over the budget	*: vượt quá ngân sách*
Split the cost	*: chia chi phí*
Fill out the survey	*: điền vào bản khảo sát*
Place an advertisement	*: đặt bảng quảng cáo*
Air on commercial channels	*: phát sóng kênh quảng cáo*
Release a press	*: phát hành báo chí*
Sign up a mailing list	*: đăng ký danh sách gửi thư*
Stick a poster	*: dán poster*

DAY 43



CỤM TỪ MIÊU TẢ HOẠT ĐỘNG TRONG PHÒNG NHÂN SỰ

IN THE HUMAN RESOURES DEPARTMENT

Recruit new staff	*: tuyển nhân viên mới*
Follow the recruitment process	*: thực hiện theo quy trình tuyển dụng*
Review application	*: xem lại đơn ứng tuyển*
Read the job description	*: đọc mô tả công việc*
Apply for short –term job openings	*: ứng tuyển các cơ hội việc làm ngắn hạn*
Apply for an available position	*: ứng tuyển các vị trí có sẵn*
Apply the resume/ CV	*: nộp hồ sơ xin việc*
Get the recommendation letter	*: nhận thư giới thiệu*
Submit an academic report	*: nộp bảng kết quả học tập*
Come in for an interview	*: tham gia buổi phỏng vấn*
Conduct an interview	*: thực hiện cuộc phỏng vấn*
Interview potential candidate	*: phỏng vấn ứng viên tiềm năng*
Interview with a promising candidate	*: phỏng vấn ứng viên tiềm năng*
Fill the position	*: ứng tuyển vào một ví trị nhân sự*
Accept a job offer	*: chấp nhận lời mời làm việc*
Organize training program	*: tổ chức chương trình đào tạo*
Revise a workflow procedure	*: sửa đổi quy trình làm việc*

410 TỪ ĐỒNG NGHĨA THƯỜNG GẶP

Paraphrasing là kỹ thuật dùng từ hay cụm từ đồng nghĩa hay gần nghĩa rất thường hay sử dụng trong bài thi Toeic. Paraphrasing có mục đích giúp cho việc sử dụng ngôn ngữ đa dạng hơn và tránh không lặp lại các từ/cụm từ/ câu mà đã sử dụng. Để đạt điểm cao trong bài thi Toeic, đặc biệt là các phần Listening Part 3 và 4 và Phần Reading Part 7, thì việc cập nhật phần kiến thức từ vựng các từ đồng nghĩa và gần nghĩa rất quan trọng và cần thiết cho bạn để đạt điểm cao hơn và dễ dàng hơn đối với bài thi Toeic.

Sau đây là danh sách các từ vựng đồng nghĩa và gần nghĩa bạn nên học nhé!

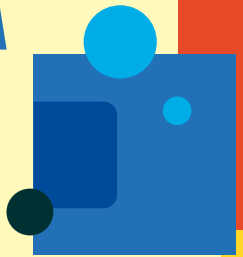
	Word	Synonyms	Vietnamese Meaning
1	Address (v)	Handle	Giải quyết xử lý
2	Estimate (v)	Guess	Dự đoán
3	Develop (v)	Expand, flourish	Phát triển
4	Business plan (n)	Business proposal	Kế hoạch kinh doanh
5	Evaluate (v)	Assess	Đánh giá
6	Competitor (n)	Rival	Đối thủ
7	Overhaul (v)	Review	Xem xét lại
8	Analyze (v)	Figure out, interpret	Phân tích
9	Collaborate (v)	Do business with	Hợp tác
10	Relocate (v)	Move	Đổi địa điểm
11	Rent (v)	Lease, hire	Thuê, mướn
12	Merge (v)	Combine	Sát nhập
13	Reputation (n)	Fame, prestige	Nổi tiếng
14	Domestic (a ,n)	Local, national	Trong nước
15	International (a)	Worldwide	Quốc tế
16	Finish (v)	Complete	Hoàn thành
17	Approve (v)	Agree	Đồng ý
18	Revise (v)	Modify	Sửa đổi, điều chỉnh
19	Review (v)	Go over; Look over	Xem lại
20	Proofread (v)	Revise	Xem và điều chỉnh

	Word	Synonyms	Vietnamese Meaning
21	Forecast (v)	Foresee; Predict	Dự đoán
22	Abide by (v)	Comply with; Follow	Tuân thủ theo
23	Agreement (n)	Contract	Hợp đồng
24	Duplicate (v)	Copy	Bản sao
25	Stipulate (v)	Specify; State	Quy định
26	Warrant (v)	Guarantee	Bảo đảm
27	In bulk (n)	The large volumes	Số lượng lớn
28	Advanced (a)	Ahead of time	Trước
29	Complimentary (a)	Free	Miễn phí
30	Potential (a)	prospective	Tiềm năng
31	Client (n)	Customer; patron	Khách hàng
32	Launch (v)	release	Ra mắt, phát hành
33	Conduct (v)	Handle; Carry on	Thực hiện
34	Devise (v)	Think up; Come up with	Nghĩ ra
35	Research (v)	Explore	Nghiên cứu
36	Consume (v)	Use	Sử dụng
37	Accomplishment (n)	Achievement	Thành tích, thành tựu
38	Innovation (n)	Initiative	Sáng kiến, sự đổi mới
39	Distribute (v)	Deliver	Phân phối
40	Try (v)	Attempt	Cố gắng

	Word	Synonyms	Vietnamese Meaning
41	Take part in (v)	Attend, participate	Tham gia, tham dự
42	Cost estimate (n)	The approximate cost; Price quotation	Bản báo giá
43	Split (v)	Divide into	Chia ra
44	Sign up (v)	Register	Đăng ký
45	Help (v)	Assist	Giúp đỡ
46	Track (v)	Monitor	Theo dõi
47	Focus on (v)	Concentrate on	Tập trung vào
48	Error (n)	Mistake	Lỗi
49	Submit (v)	Turn in, Sent to	Nộp
50	Set up (v)	Establish; Found	Thành lập
51	Book (v)	Reserve	Đặt chỗ
52	Fully-booked (a)	full capacity; occupied	Đã kín chỗ
53	Schedule (n)	Calendar; Timetable	Thời khóa biểu, lịch trình
54	Itinerary (n)	Travel arrangement; Schedule	Lịch trình
55	Stack (v)	organize	Sắp xếp
56	Assemble (v)	Accumulate; Bring together	Tập hợp
57	Empty (v)	Clear	Trống
58	Response (n)	Reply; Answer	Trả lời, phản hồi
59	Reject (v)	Deny; decline	Từ chối
60	Audit (v)	Check	Kiểm tra, kiểm toán

22

TỪ ĐA NGHĨA PHỔ BIẾN



Một dạng bẫy khác cũng xuất hiện trong phần Listening Part 1 và Part 2 đó là các từ đa nghĩa. Từ đa nghĩa là một loại từ vựng phổ biến trong tiếng Anh mà bạn sẽ thấy cách đọc và viết giống nhau nhưng tùy theo ngữ cảnh sẽ có nghĩa khác nhau.

Do đó, đối với dạng từ vựng này thì chúng ta phải nghe hiểu dựa theo ngữ cảnh tình huống. Bạn cần luyện nghe nhiều hơn để có thể làm quen và bắt nhịp với các dạng từ đa nghĩa này. Và đây cũng là một phần giúp bạn cải thiện điểm số TOEIC của mình.

15. Close (1): gần (khoảng cách) (2): đóng cửa	**The store is closed:** **It's pretty close to here:**	Cửa hàng đã đóng cửa Nó khá gần ở đây
16. Miss (1): bỏ lỡ (2): nhớ (ai đó)	**I missed the best part of the movie:** **I will miss you so much:**	Tôi đã bỏ lỡ phần hay nhất của bộ phim Tôi sẽ nhớ bạn rất nhiều
17. Handle (1): tay cầm (2): giải quyết	**Have a black handle:** **Handle the problem:**	Có cái tay cầm màu đen Giải quyết vấn đề
18. Rest (1): nghỉ ngơi (2): phần còn lại	**Take a rest on the beach:** **Finish the rest of the work:**	Thư giãn trên bãi biển Hoàn thành phần còn lại của công việc
19. Check (1): chi phiếu (2): kiểm tra	**Pay by check:** **Check the price:**	Trả bằng chi phiếu kiểm tra giá
20. Line (1): xếp hàng (2): dòng sản phẩm	**Stand in line:** **One of four popular lines:**	xếp hàng Một trong bốn dòng sản phẩm phổ biến
21. Notice (1): thông báo (2): chú ý	**Read the notice:** **Notice him:**	Đọc thông báo Hãy chú ý anh ta
22. Board (1): cái bảng (2): hội đồng	**A bulletin board:** **A board meeting:**	Bảng thông báo Cuộc họp hội đồng

1. Change (1): đổi tiền (2): thay đổi	Can you change a $20 note?: Her life changed completely when she won the lottery.	Bạn có thể đổi 20 đô là cho tôi không? Cuộc sống của cô ta thay đổi hoàn toàn K khi cô ta trúng số.
2. Charge (1): có trách nhiệm liên quan (2): tính tiền, tính phí	Be in charge of the road construction: Charge $10 for the delivery:	Có trách nhiệm liên quan đến việc Sửa chữa đường xá. Tính phí $10 giao hàng
3. Store (1): cửa hàng (2): lưu trữ	Go to the store : Store products in the warehouse :	Đi đến cửa hàng Lưu trữ sản phẩm ở nhà kho
4. Plant (1): trồng cây (2): nhà máy	Plant the flowers: Visit the plant in Detroit:	Trồng hoa Thăm nhà máy ở detroit
5. Issue (1): vấn đề, thông tin (2): phát hành	Have some issues: The latest issues: Issue the library card:	Có một vài vấn đề Thông tin mới nhất Phát hành thẻ thư viện
6. Order (1): trật tự (2): đặt hàng	Be out of order: Order some equipment:	Mất trật tự Đặt một vài dụng cụ
7. Account (1): tài khoản (2): khách hàng	Open an account: Overseas account:	Mvở tài khoản Khách hàng nước ngoài

55 CẶP TỪ ĐỒNG ÂM SIMILAR SOUNDS

Một trong các bẫy thường hay gặp và khiến cho các sĩ tử TOEIC bối rối và hay gây giảm số điểm thi là các cặp từ đồng âm Similar Sound. Đây là một trong những bẫy phổ biến trong phần thi Listening Part 1 và Part 2.

Mẹo làm bài thi là 80% các câu trả lời mà có các từ Similar sounds thì đều rơi vào đáp án sai. Cho nên bạn hãy nắm quá các cặp từ Similar Sound sau đây để giúp bạn hạn chế được rất nhiều lỗi sai và có quyết định đưa ra đáp án chính xác nhất.

Hãy luyện nghe các cặp từ này thật nhiều, để chúng ta nhận biết dễ dàng ngay trong bài thi TOEIC.

1	**Read:** đọc **Lead:** dẫn dắt	**Read a book:** đọc sách **Lead the workshop:** điều hướng buổi hội thảo
2	**Department:** bộ phận, phòng, ban **Apartment:** căn hộ	**The shipping department:** phòng vận chuyển **Rent an apartment:** thuê căn hộ
3	**Prepare:** chuẩn bị **Repair:** sửa chữa	**Prepare the food:** chuẩn bị đồ ăn **Repair the printer:** sửa máy in
4	**Expand:** mở rộng **Expect:** mong đợi	**Expand business:** mở rộng việc kinh doanh **Expect good weather:** mong thời tiết đẹp
5	**Leave:** để lại **Live:** sống	**Leave a book on the desk:** để cuốn sách ở trên bàn **Live two blocks away:** sống cách đây 2 dãy nhà
6	**Call:** gọi **Cold:** lạnh **Coat:** áo khoác	**Call a client:** gọi khách hàng **That room is cold:** căn phòng thì lạnh **Give me a coat:** đưa tôi chiếc áo khoác
7	**Replace:** thay thế **Place:** đặt chỗ	**Replace the old copier:** thay thế chiếc máy in cũ **A good place to shop:** một nơi tốt để mua sắm
8	**Arrive:** đến **Rival:** đối thủ	**The shipment arrived:** chuyến hàng đã đến **They're our rival:** họ là đối thủ của chúng tôi